

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020

Tháng 04 năm 2020

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.084.023.995.367</u>	<u>2.107.726.201.486</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	54.477.480.095	91.303.462.046
1 . Tiền	111	54.477.480.095	91.303.462.046
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.450.000.000	50.450.000.000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	50.000.000.000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.125.660.535.111	1.077.209.716.685
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	518.692.755.279	547.563.182.061
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32.218.854.551	22.312.588.766
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	568.246.491.315	496.708.812.330
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	13.478.179.576	17.206.376.157
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6.975.745.610)	(6.581.242.629)
IV . Hàng tồn kho	140	721.451.377.133	747.265.894.008
1 . Hàng tồn kho	141	721.451.377.133	747.265.894.008
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	131.984.603.028	141.497.128.747
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	27.138.687.474	21.493.290.711
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	104.768.729.438	119.932.144.236
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	77.186.116	71.693.800
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.611.142.371.306</u>	<u>1.600.895.326.911</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	10.428.797.841	10.236.233.670
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.428.797.841	10.236.233.670
II . Tài sản cố định	220	908.085.774.761	921.250.443.236
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	895.032.919.808	907.785.480.487
- Nguyên giá	222	1.538.493.001.123	1.523.118.686.610
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(643.460.081.315)	(615.333.206.123)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	13.052.854.953	13.464.962.749
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(11.596.211.850)	(11.184.104.054)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	39.340.188.840	19.107.829.544
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	39.340.188.840	19.107.829.544
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	525.621.004.008	520.021.004.008
1 . Đầu tư vào công ty con	251	517.757.475.243	517.757.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.800.000.000	4.200.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.936.471.235)	(1.936.471.235)
V . Tài sản dài hạn khác	260	127.666.605.856	130.279.816.453
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	126.788.941.504	129.432.886.561
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	877.664.352	846.929.892
Tổng cộng tài sản	270	3.695.166.366.673	3.708.621.528.397

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.916.495.670.992	1.980.802.770.900
I . Nợ ngắn hạn	310	1.675.456.237.138	1.847.407.082.274
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	321.369.760.229	323.477.101.300
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.127.041.031	15.970.909.017
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	28.915.664.626	67.569.930.793
4 . Phải trả người lao động	314	10.945.364.590	27.974.101.551
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.135.486.730	11.419.977.865
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	10.927.224.234	8.187.235.796
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.254.330.746.744	1.356.953.419.632
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.299.214.987	31.448.672.353
II . Nợ dài hạn	330	241.039.433.854	133.395.688.626
1 . Phải trả dài hạn khác	337	4.048.978.546	3.962.083.329
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	232.741.908.684	125.338.730.975
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.248.546.624	4.094.874.322
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.778.670.695.681	1.727.818.757.497
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	750.055.307.222	750.055.307.222
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(82.808.934.273)	-82.808.934.273
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	463.805.186.880	412.953.248.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	412.953.248.696	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	50.851.938.184	412.953.248.696
Cộng nguồn vốn	440	3.695.166.366.673	3.708.621.528.397

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	
		NĂM 2020	NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	769.741.512.923	617.689.195.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	73.872.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	769.667.640.923	617.689.195.831
4. Giá vốn hàng bán	11	601.102.697.425	475.811.024.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	168.564.943.498	141.878.170.866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.507.912.007	13.127.728.198
7. Chi phí tài chính	22	31.483.104.667	17.198.681.789
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	25.685.314.919	16.162.663.541
8. Chi phí bán hàng	25	59.700.857.601	27.203.819.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.230.023.140	32.471.930.271
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30	60.658.870.097	78.131.467.068
11. Thu nhập khác	31	905.910.967	1.234.026.473
12. Chi phí khác	32	1.447.839.026	38.505.572
13. Lợi nhuận khác	40	-541.928.059	1.195.520.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.116.942.038	79.326.987.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.295.738.314	10.712.434.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-30.734.460	-42.264.017
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	50.851.938.184	68.656.817.944

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2020	NĂM 2019
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	60.116.942.038	79.326.987.969
2.Điều chỉnh cho các khoản		44.665.906.019	32.627.983.057
- Khấu hao TSCĐ	02	31.821.188.619	28.673.463.540
- Các khoản dự phòng	03	-548.175.283	-432.122.916
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-12.292.422.236	(11.776.021.108)
- Chi phí lãi vay	06	25.685.314.919	16.162.663.541
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	104.782.848.057	111.954.971.026
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.660.468.479	(80.676.452.447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.814.516.875	34.660.141.820
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	-18.126.740.624	-77.910.378.888
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-3.450.831.971	(11.974.099.976)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-24.781.493.958	(15.923.647.275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-44.449.583.695	(19.216.293.565)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-14.149.457.366	(15.045.392.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.299.725.797	-74.131.152.094
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-39.653.110.485	(92.674.178.690)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.611.220.835	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-334.629.643.554	(480.467.133.467)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	263.091.964.569	413.355.520.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-5.600.000.000	(5.000.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.897.552.440	7.544.599.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-104.282.016.195	(157.241.192.496)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	896.298.965.012	925.652.154.632
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-891.518.460.191	(655.432.812.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.780.504.821	270.219.342.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-35.201.785.577	38.846.997.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.303.462.046	39.866.644.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-1.624.196.374	-816.858.990
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.477.480.095	77.896.783.355

Quy Nhơn, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

LÊ VĂN THẢO

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I Năm 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cấu tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuần Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại	Vạn Ninh, Khánh	Khai thác, chế biến đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
tỉnh Khánh Hòa	Hòa	
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16.Xí nghiệp khai Thác Đăk Nông	ĐăkR'lập, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
17. Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	6.813.450.032	3.014.509.858
Tiền gửi ngân hàng	47.664.030.063	88.288.952.188
Cộng	<u>54.477.480.095</u>	<u>91.303.462.046</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	4.063.528.765	1.936.471.235	6.000.000.000	4.063.528.765	1.936.471.235
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P.	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Cộng	517.757.475.243	515.821.004.008	1.936.471.235	517.757.475.243	515.821.004.008	1.936.471.235

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	28.843.620.314	43.963.719.601
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	115.146.914.786	140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	44.134.220.805	44.255.960.794
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	8.937.594.421	12.609.730.855
Công ty Cổ phần Vina G7	7.040.120.601	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	126.973.220.584	123.071.644.438
Công ty Cổ phần Đá Universal	7.207.608.522	8.087.327.145
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	10.685.583.265	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.551.562.456	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	42.829.458.778	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	112.022.572.999	27.669.160.989
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	60.874.013.784	31.024.047.890
Cộng	<u>568.246.491.315</u>	<u>496.708.812.330</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Carrefour	5.645.662.364	34.121.173.400
Castorama	42.428.981.500	32.368.060.586
Noble House Home Furnishings LLC	4.732.495.884	576.551.053
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	12.412.101.131	11.897.965.983
ASHLEY	26.736.267.438	16.270.566.150
B and Q PLC	29.501.036.679	14.713.829.868
Yaraghi LLC	20.770.497.404	28.746.048.543
Cty XD công trình giao thông 610	6.198.199.724	6.198.199.724
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.324.050.195	3.524.050.195
Công ty TNHH Ánh Kim	12.693.873.093	9.488.052.293
Granitas Granit		5.612.079.775
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	11.700.535.109	13.175.426.808
Công ty TNHH Thanh Hòa		42.463.742
Công ty TNHH Hậu Nhân	2.038.022.156	7.747.377.984
Brico Depot Sas	8.637.891.255	6.515.711.048
Pacific Trends Far East PTE.LTD	3.767.663.579	1.952.214.708
ALGABETH COM SRL	10.855.985.035	5.074.526.154
Bricostore	1.204.758.674	2.039.196.588
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstr	1.216.418.210	797.428.990
Coop Danmark Speditionen A/S	21.320.554.225	15.344.579.187
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG	5.880.553.021	5.866.437.680
BANGKOK	335.426.310	4.415.869.431
Công ty TNHH gỗ Đức Phát	2.442.221.606	3.174.612.608
Công ty CP Bốn Phương	3.323.339.639	3.323.339.639
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	4.059.690.887	4.268.234.687
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	3.383.683.837	3.184.415.242
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	7.068.212.750	6.071.490.010
Công ty TNHH Nhật Minh	3.619.356.100	4.627.036.362
Công ty TNHH Hưng Duyên	500.000.000	5.300.942.614
Công ty TNHH Hoàng Thiện		2.284.823.699
Công ty TNHH CPT Việt Nam	3.434.156.065	3.599.741.490
Công ty TNHH Việt Anh	3.453.091.848	3.383.592.128
Anavil Company LTD	9.712.305.925	30.612.478.469
Coop Italia Scarl	5.211.281.188	5.207.900.897
Khg Kmbh & Co.KG		9.971.467.904
Homegoods INC	1.038.343.713	9.189.737.720
Adam Stone Sa, Sos.De Centura	13.227.668.250	4.527.762.504
Chis chis	1.631.258.843	5.021.992.733
Công ty TNHH Tân Thiên Hà Việt Nam	3.818.785.608	4.968.785.608
Các khoản phải thu khách hàng khác	221.368.386.034	212.357.017.857
Cộng	<u>518.692.755.279</u>	<u>547.563.182.061</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Ngắn hạn	13.478.179.576	17.206.376.157
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.279.350.961	992.848.552
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.347.945.206	350.684.932
Cổ tức chưa nhận	3.634.634.500	3.844.634.500
Phải thu khác	305.869.659	319.711.817
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	6.910.379.250	9.539.655.924
b . Dài hạn	10.428.797.841	10.236.233.670
Ký quỹ, ký cược	7.313.013.352	7.080.198.081
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	3.115.784.489	3.156.035.589
Cộng	<u>23.906.977.417</u>	<u>27.442.609.827</u>

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	14.823.164.735		1.041.594.319	
Nguyên liệu, vật liệu	339.204.278.388	-	308.230.317.414	-
Công cụ, dụng cụ	31.023.750		15.760.750	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	246.302.820.965		367.602.947.365	
Thành phẩm	98.192.162.322		43.175.746.622	
Hàng hóa	22.897.926.973		27.199.527.538	
Cộng	<u>721.451.377.133</u>	-	<u>747.265.894.008</u>	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II	9.218.849.233	6.250.193.169
Máy móc thiết bị ngành đá	12.015.408.269	9.889.209.570
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GD2)	282.651.177	1.416.045.577
Dự án NM Phước Thành	17.774.753.815	1.519.036.777
Dự án nhà máy Yên Bái	15.377.318	15.377.318
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	30.183.572	17.967.133
Dự Án bê tông thương phẩm (GD2)	2.965.456	
Cộng	<u>39.340.188.840</u>	<u>19.107.829.544</u>

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.716.059.929	1.523.118.686.610
Số tăng trong năm	0	16.760.436.000	2.660.315.189	0	19.420.751.189
<i>Mua trong năm</i>		16.760.436.000	2.660.315.189		19.420.751.189
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>					0
Số giảm trong năm	0	-4.046.436.676	0	0	-4.046.436.676
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-4.046.436.676			-4.046.436.676
<i>Giảm do điều chuyển</i>					0
Số dư cuối năm	604.569.282.693	724.734.125.559	207.473.532.942	1.716.059.929	1.538.493.001.123
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	209.061.725.499	306.272.126.112	98.432.720.641	1.566.633.871	615.333.206.123
Số tăng trong năm	13.311.680.580	12.688.872.040	4.843.290.059	115.857.876	30.959.700.555
<i>Khấu hao trong năm</i>	13.311.680.580	12.688.872.040	4.843.290.059	115.857.876	30.959.700.555
Số giảm trong năm	0	-2.832.825.363	0	0	-2.832.825.363
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-2.832.825.363			-2.832.825.363
<i>Giảm do điều chuyển</i>					0
Số dư cuối năm	222.373.406.079	316.128.172.789	103.276.010.700	1.682.491.747	643.460.081.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	395.507.557.194	405.748.000.123	106.380.497.112	149.426.058	907.785.480.487
Tại ngày cuối năm	382.195.876.614	408.605.952.770	104.197.522.242	33.568.182	895.032.919.808

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.806	24.649.066.806
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	24.649.066.806	24.649.066.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.184.104.057	11.184.104.057
Số tăng trong năm	412.107.799	412.107.799
<i>Khấu hao trong năm</i>	412.107.799	412.107.799
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	11.596.211.856	11.596.211.856
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.464.962.749	13.464.962.749
Tại ngày cuối năm	13.052.854.950	13.052.854.953

10. Chi phí trả trước:

	31/03/2020	01/01/2020
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	27.138.687.474,00	21.493.290.711
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	1.845.209.526,00	5.012.787.457
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.883.049.974,00	7.897.640.842
Chi phí tiền bảo hiểm	1.981.495.797,00	1.907.137.248
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.981.890.297,00	3.074.876.968
Chi phí tiền thuê đất	2.245.187.110,00	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.201.854.770,00	3.600.848.196
b . Chi phí trả trước dài hạn:	126.788.941.504,00	129.432.886.561
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	10.264.219.600,00	12.402.132.536
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.438.944.877,00	12.215.438.085
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	11.404.800.699,00	13.190.511.279
Chi phí tiền thuê đất	85.106.272.900,00	80.781.037.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.574.703.428,00	10.843.767.275
Cộng	153.927.628.978,00	150.926.177.272

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.254.330.746.744	782.427.648.360	885.050.321.248	1.356.953.419.632
Vay ngắn hạn	1.249.087.497.104	782.427.648.360	835.265.429.248	1.301.925.277.992
Vay dài hạn đến hạn trả	5.243.249.640		49.784.892.000	55.028.141.640
b . Vay dài hạn	237.985.158.324	76.371.316.652	18.753.030.943	180.366.872.615
Vay các tổ chức tín dụng	99.278.246.428	11.503.063.090	12.753.030.940	100.528.214.278
Trái phiếu không chuyển đổi	138.706.911.896	64.868.253.562	6.000.000.003	79.838.658.337
Cộng	1.492.315.905.068	858.798.965.012	903.803.352.191	1.537.320.292.247
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	232.741.908.684			125.338.730.975

12. Phải trả người bán:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	10.697.779.300	20.560.707.515
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	3.060.997.200	6.085.965.925
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	1.856.235.034	4.205.135.214
Công ty TNHH Hoàng Giang	24.849.880.649	17.777.389.841
Lundhs Labrador A/S	17.433.270.429	5.966.865.501
Công ty TNHH Thành Danh	12.575.945.297	15.840.230.538
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	8.275.619.850	12.627.680.050
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	6.443.934.488	5.557.639.849
CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu	66.394.024	66.394.024
Công ty Đào Chu Lai	3.882.703.792	3.728.747.450
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	679.966.672	1.619.249.500
APUANIA STONE SRL	10.390.373.286	3.765.646.380
Cty TNHH An Lộc	3.254.755.781	4.174.622.410
SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	542.403.051	4.312.849.975
Công ty Đầu Tư Hoàng Ngân	2.154.540.058	6.629.967.278
Công ty TNHH Phú Sơn	4.268.853.320	3.105.010.497
Công ty Tấn Đạt	5.473.745.359	4.779.401.303
Pacific Trends Fas East PTE. LTD	10.715.769.023	10.715.769.023
Lê Văn Viên	125.175.415	3.152.337.200
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	8.201.483.390	10.863.869.390
CN Công ty sản xuất đá Granit Phú Yên TNHH	6.325.479.871	9.593.772.633
Cty TNHH Huế Nam	3.093.256.045	
Cty TNHH Hoàng Tâm	2.325.692.733	
Cty Ngân Phát Quảng Trị	2.103.509.500	
Cty Phát Huy	2.808.803.470	
Cty May Sài Gòn	3.053.407.000	
Cty TNHH Thanh Hòa	4.391.362.400	
DNTN Đức Châu Gia Lai	4.119.564.407	
Pacific Trends Fas East PTE. LTD	10.715.769.023	
Phải trả cho các đối tượng khác	147.483.090.362	168.347.849.804
Cộng	<u>321.369.760.229</u>	<u>323.477.101.300</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.642.206.315	1.951.781.074
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.210.268.618	837.068.781
Trích trước chi phí tiền điện	395.479.052	528.601.964
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	60.703.365	2.115.576.639
Tiền thuê đất	3.171.085.886	4.679.389.364
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	29.800.000	72.424.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	92.078.754	70.846.799
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	553.922.899	778.302.272
Chi phí phải trả khác	3.979.941.841	385.986.972
Cộng	<u>12.135.486.730</u>	<u>11.419.977.865</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Ngắn hạn	10.927.224.234	8.187.235.796
Kinh phí công đoàn	2.327.956.938	1.846.500.007
Bảo hiểm xã hội	2.413.875.503	102.267.269
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.185.391.793	6.238.468.520
- Lãi vay các nhân phải trả	213.395.720	
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	346.304.577	366.553.577
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	77.682.200	77.682.200
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	479.500.851	464.059.514
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	844.234.326	949.154.954
- Phải trả, phải nộp khác	781.388.119	997.667.275
- Tiền thuê đất	3.320.886.000	3.261.351.000
b . Dài hạn	4.048.978.546	3.962.083.329
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.048.978.546	3.962.083.329
Cộng	<u>14.976.202.780</u>	<u>12.149.319.125</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		7.762.185.024	9.857.073.830	12.870.599.494		4.748.659.360
Thuế GTGT nhập khẩu		-	8.536.244.260	8.536.244.260		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	6.152.834.113	6.152.834.113		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		51.403.590.002	9.295.738.314	44.449.583.695		16.249.744.621
Thuế thu nhập cá nhân		173.179.902	1.190.844.813	1.146.941.285		217.083.430
Thuế tài nguyên		2.619.083.782	3.798.241.229	4.995.251.632		1.422.073.379
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71.693.800	-	412.706.116	82.678.432	77.186.116	335.520.000
Thuế bảo vệ môi trường		907.526.279	1.317.701.930	1.703.092.386		522.135.823
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		4.704.365.804	395.587.960			5.099.953.764
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	320.494.249			320.494.249
Các khoản phải nộp khác		-	754.427.784	754.427.784		-
Cộng	71.693.800	67.569.930.793	42.031.894.598	80.691.653.081	77.186.116	28.915.664.626

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	877.664.352	846.929.892
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	877.664.352	846.929.892

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	4.248.546.624	4.094.874.322
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	4.248.546.624	4.094.874.322
Cộng	<u>8.654.280.591</u>	<u>8.500.608.289</u>

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Tăng vốn trong năm	-	-	-		412.953.248.696	412.953.248.696
Lãi trong năm nay			199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	-		(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Chia cổ tức năm 2018 bằng CP					(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Chi phí tư vấn phát hành CP						-
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.953.248.696	1.727.818.757.497
Lãi trong năm nay	-	-	-		74.921.046.325,00	74.921.046.325
Trích bổ sung vốn khác của CSH						-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-			-
Cổ phiếu ngân quỹ (*)						-
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền						-
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	487.874.295.021,00	1.802.739.803.822

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	32.401.558.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	194.398.488.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2020	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.299.214.987	31.448.672.353
	17.299.214.987	31.448.672.353

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.682.200	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	32.401.558.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	194.398.488.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2020	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.299.214.987	31.448.672.353
	17.299.214.987	31.448.672.353

4. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Lãi tiền vay	25.685.314.919	16.162.663.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.797.789.748	1.036.018.248
Cộng	<u>31.483.104.667</u>	<u>17.198.681.789</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.870.415.219	5.141.851.974
Chi phí nhân công	2.789.871.939	2.270.657.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.220.655	58.220.655
Thuế, phí và lệ phí	5.246.737.521	4.724.475.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.001.559.603	14.016.624.624
Chi phí khác bằng tiền	734.052.664	991.989.587
Cộng	<u>59.700.857.601</u>	<u>27.203.819.936</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Chi phí nhân công	21.001.419.661	21.071.195.610
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	923.776.873	959.147.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.827.093.003	1.780.530.860
Thuế, phí và lệ phí	1.635.110.862	1.707.721.570
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	534.480.814	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.469.884.748	90.057.927
Chi phí khác bằng tiền	3.722.682.179	6.863.277.063
Cộng	<u>33.114.448.140</u>	<u>32.471.930.271</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	397.609.522	1.268.053.600
Thu từ xử lý công nợ	4.068.489	286.021.132
Thu từ khách hàng hỗ trợ	36.083.202	891.657.311
Thu từ các dịch vụ khác	-	53.641.280
Thu nhập khác	468.149.754	844.975.946
Cộng	<u>905.910.967</u>	<u>3.344.349.269</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	-	3.221.624.046
Các khoản phạt hành chính	890.587.906	109.706.682
Tiền điện ghi hộ khách hàng	-	53.641.280
Chi phí khác	557.251.120	973.971.711
Cộng	<u>1.447.839.026</u>	<u>4.358.943.719</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.279.945.407	12.452.618.024
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	15.792.907	(1.740.183.982)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.295.738.314</u>	<u>10.712.434.042</u>
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(30.734.460)	(178.914.267)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.477.480.095		91.303.462.046	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	542.599.732.696	(6.975.745.610)	575.005.791.888	(6.581.242.629)
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000		50.450.000.000	-
	<u>647.527.212.791</u>	<u>(6.975.745.610)</u>	<u>716.759.253.934</u>	<u>(6.581.242.629)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.487.072.655.428	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	336.345.963.009	335.626.420.425
Chi phí phải trả	12.135.486.730	11.419.977.865
	<u>1.835.554.105.167</u>	<u>1.829.338.548.897</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.477.480.095	-	-	54.477.480.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	525.195.189.245	10.428.797.841	-	535.623.987.086
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	630.122.669.340	10.428.797.841	-	640.551.467.181
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.303.462.046	-	-	91.303.462.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.188.315.589	10.236.233.670	-	568.424.549.259
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	699.941.777.635	10.236.233.670	-	710.178.011.305

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.254.330.746.744	232.741.908.684	-	1.487.072.655.428
Phải trả người bán, phải trả khác	332.296.984.463	4.048.978.546	-	336.345.963.009
Chi phí phải trả	12.135.486.730	12.135.486.730	-	24.270.973.460
	1.598.763.217.937	248.926.373.960	-	1.847.689.591.897
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.356.953.419.632	125.338.730.975	-	1.482.292.150.607
Phải trả người bán, phải trả khác	331.664.337.096	3.962.083.329	-	335.626.420.425
Chi phí phải trả	11.419.977.865	11.419.977.865	-	22.839.955.730
	1.700.037.734.593	140.720.792.169	-	1.840.758.526.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	896.298.965.012	925.652.154.632
Cộng	<u>896.298.965.012</u>	<u>925.652.154.632</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	891.518.460.191	655.432.812.307
Cộng	<u>891.518.460.191</u>	<u>655.432.812.307</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	310.525.613.174	455.960.606.027	3.181.421.722		769.667.640.923
- Bán hàng nội địa	175.525.695.046	109.603.913.262	3.181.421.722	0	288.311.030.030
- Xuất khẩu	134.999.918.128	346.356.692.765			481.356.610.893
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	234.642.847.288	363.581.364.560	2.878.485.577		601.102.697.425
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	75.882.765.886	92.379.241.467	302.936.145	0	168.564.943.498
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.713.054.184	20.940.056.301			39.653.110.485
Tài sản bộ phận	1.289.092.753.467	3.768.888.142.358		-1.363.692.193.504	3.694.288.702.321
Nợ phải trả của các bộ phận	830.792.753.467	2.449.395.111.029		-1.363.692.193.504	1.916.495.670.992

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	714.105.277.547	55.562.363.376		769.667.640.923
- Bán hàng nội địa	232.748.666.654	55.562.363.376		288.311.030.030
- Xuất khẩu	481.356.610.893			481.356.610.893
Tài sản bộ phận	4.997.562.212.397	60.418.683.428	-1.363.692.193.504	3.694.288.702.321
Tổng chi phí mua TSCĐ	39.653.110.485	0		39.653.110.485
Nợ phải trả bộ phận	3.225.769.181.068	54.418.683.428	-1.363.692.193.504	1.916.495.670.992

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Góp vốn vào công ty con		-	5.000.000.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	-	5000000000
Doanh thu bán hàng		20.743.720.664	18.250.854.637
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		3.451.405.064
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.995.012.437	3.661.024.698
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	5.279.236.688	4.107.052.788
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	11.323.379.619	5.559.819.009
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.172.533.500	1.471.553.078
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	643.937.900	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	37.700.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	291.920.520	
Bán tài sản cố định		955.610.418	0
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	655.610.418	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	300.000.000	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		46.106.586.396	17.822.768.289
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5.022.146.359	663.396.506
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	19.136.730.127	12.849.140.241
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		720.909.090
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		20.467.440
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	11.063.237.544	3.283.498.062
Công ty Universal Stone	Công ty con		285.356.950
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	456.483.184	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	10.427.989.182	
Dịch vụ gia công đá		-	424.483.900
Công ty Universal Stone	Công ty con		424.483.900
Mua dịch vụ sửa chữa xe		84.535.032	94.017.123
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	84.535.032	94.017.123
Mua tài sản cố định		2.550.668.828	0
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	2.550.668.828	
Cổ tức nhận được		0	2.596.167.500
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		2.596.167.500
Lãi vay		10.401.143.786	5.631.056.761
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	678.260.011	698.519.780
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	601.096.519	280.070.963
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	2.425.353.631	889.501.175
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	210.621.475	1.192.997.133
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	143.315.710	154.375.020
Công ty Universal Stone	Công ty con	120.281.377	176.131.928
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	2.032.563.273	2.239.460.762
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.027.882.825	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	171.162.379	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	61.267.687	
Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài	Công ty con	874.013.784	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	2.055.325.115	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng		30.291.659.095	32.761.613.533
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	12.833.102.078	8.150.991.170
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con		2.528.301.565
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.305.642.340	780.642.190
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	1.853.961.024	5.610.116.819
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	12.825.692.183	13.778.891.976
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con		154.174.240
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con		333.850.110
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	473.261.470	1.334.065.200
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con		90.580.263
Phải trả người bán		32.919.124.935	17.176.072.368
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	7.094.876.965	4.788.210.763
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	17.903.052.240	6.430.242.632
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	101.026.592	151.572.126
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	550.416.069	704.590.309
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5.199.647.634	108.910.450
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	1.567.973.933	4.051.995.788
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	502.131.502	940.550.300
Phải thu cho vay ngắn hạn		568.246.491.315	496.708.812.330
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	126.973.220.584	123.071.644.438
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	8.937.594.421	12.609.730.855
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	115.146.914.786	140.623.329.010
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	44.134.220.805	44.255.960.794
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	7.207.608.522	8.087.327.145
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	28.843.620.314	43.963.719.601
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	7.040.120.601	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	10.685.583.265	10.072.420.886
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	3.551.562.456	3.490.294.769
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	42.829.458.778	42.341.175.953
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Công ty con	112.022.572.999	27.669.160.989
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài		60.874.013.784	31.024.047.890

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.141.567.592	1.226.825.750
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	195.852.540	214.777.260
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	945.715.052	1.012.048.490

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng giám đốc



LÊ VĂN THẢO